

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng

| | | | |
|--------------------|-------------------|---------|---------|
| Ngày 15/01/2024 | 27,300 VNĐ | | |
| Thay đổi | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
| | 31.3% | - | - |

DT thuần
Q4/23

10.8
tỷ VNĐ

QoQ: ▼21.4| -66.4%
YoY: ▼0.90| -7.7%

LN thuần
Q4/23

1.44
tỷ VNĐ

QoQ: ▼3.35| -70.0%
YoY: ▼0.45| -24.0%

LN sau thuế
Q4/23

1.32
tỷ VNĐ

QoQ: ▼2.52| -65.7%
YoY: ▲ 0.85| 180%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

12.5%

YoY: +/-▲ 5.8%

ROE
2023

19.8%

YoY: +/-▲ 9.1%

| | |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch | HNX |
| Khoảng giá 52 tuần | 12,800 - 38,600 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 82 |
| Số lượng CPLH (CP) | 3,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 760 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Beta | (0.07) |
| EPS | 2,712 |
| P/E | 5.3 |

DT thuần
2023

82.5
tỷ VNĐ

YoY: ▼2.10| -2.6%

LN thuần
2023

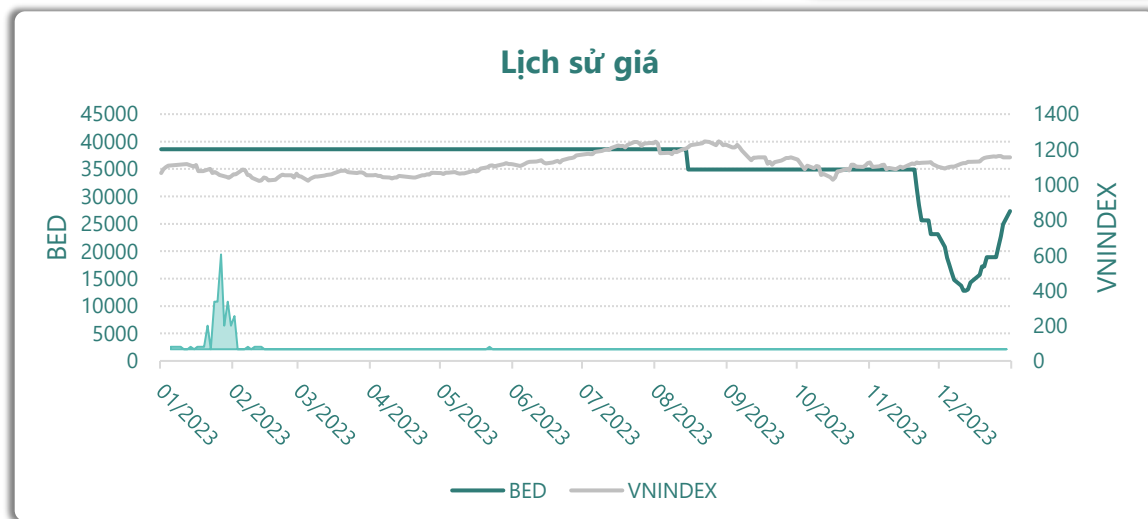
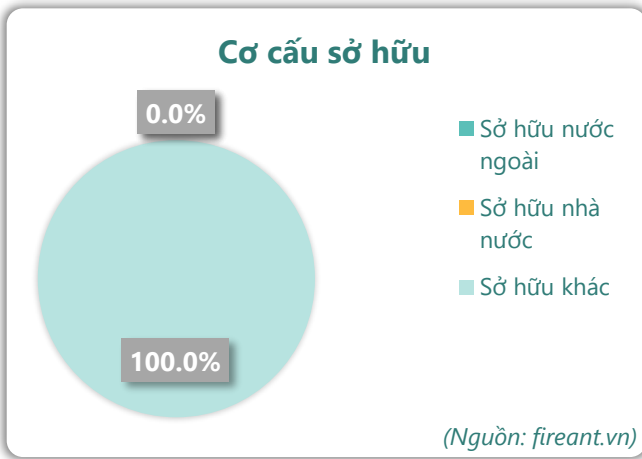
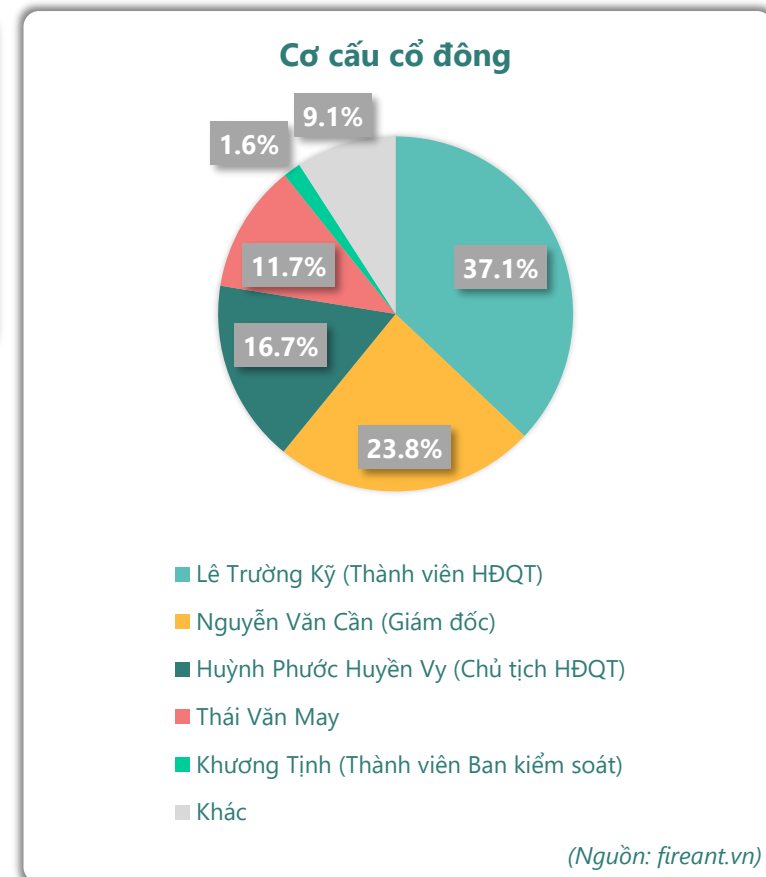
9.86
tỷ VNĐ

YoY: ▼0.24| -2.5%

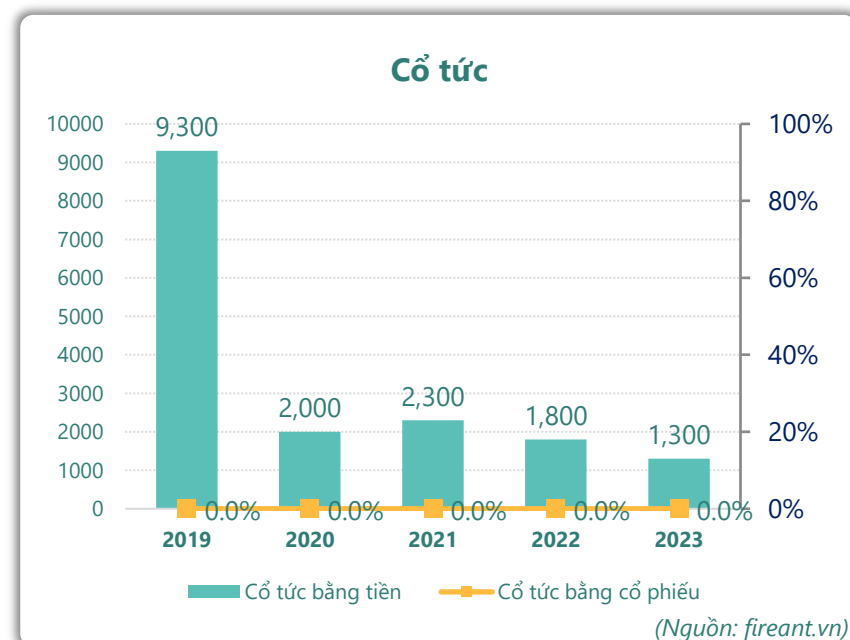
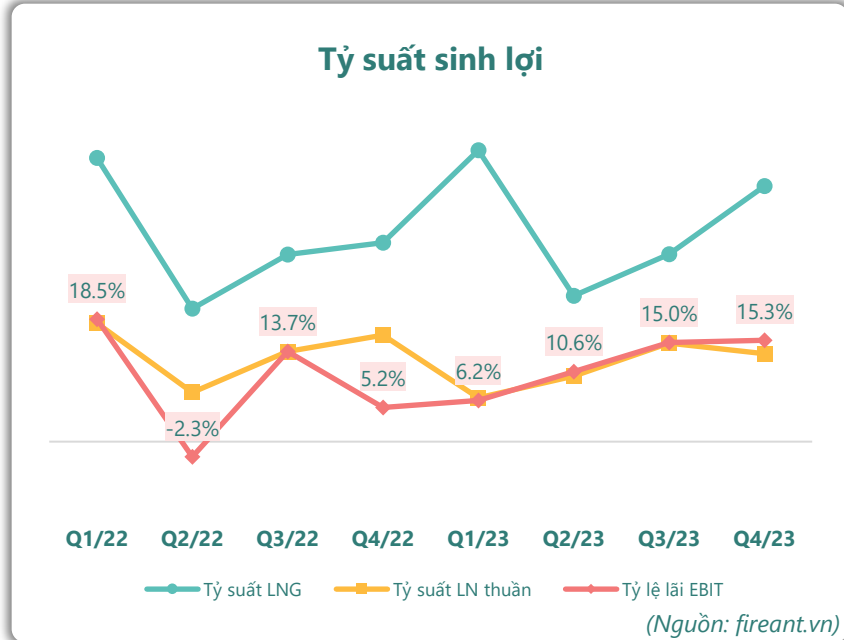
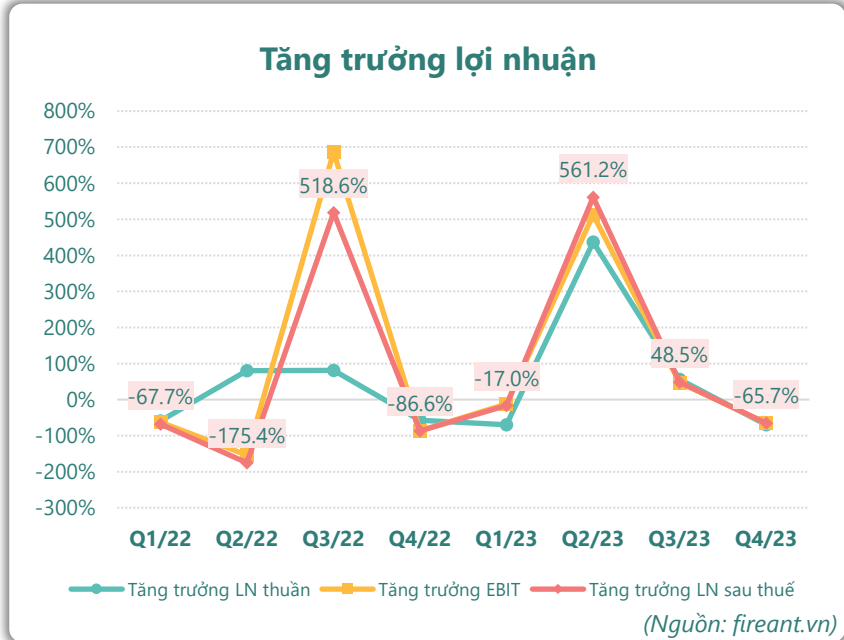
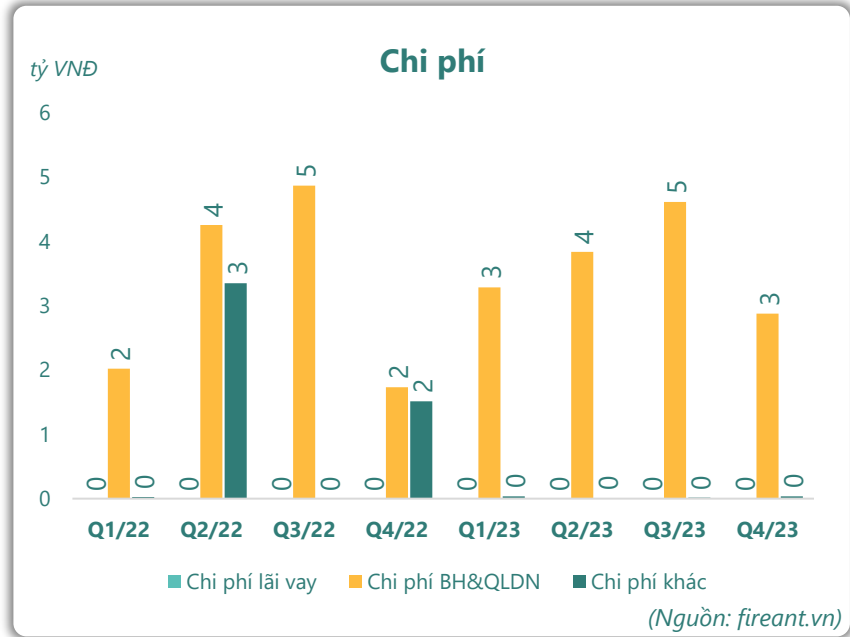
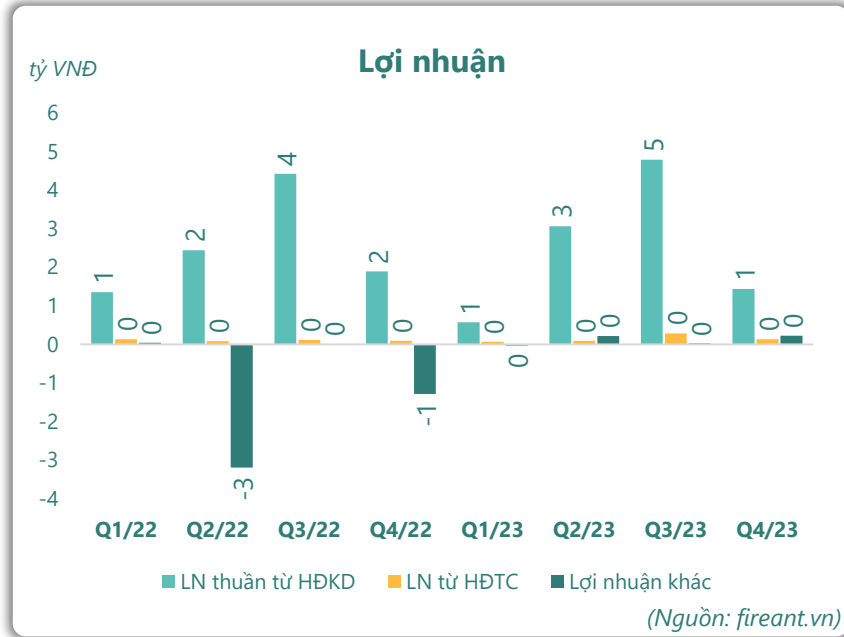
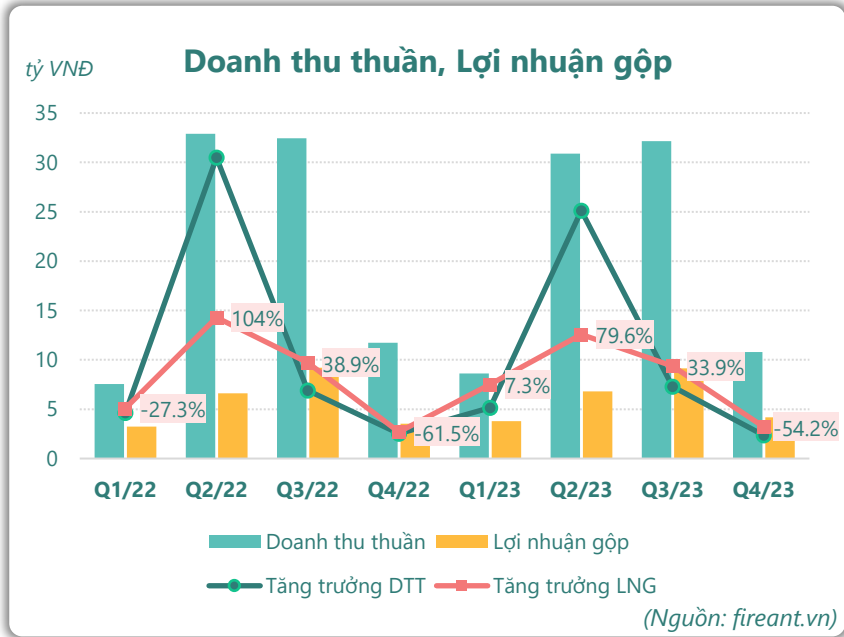
LN sau thuế
2023

8.14
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3.89| 91.4%



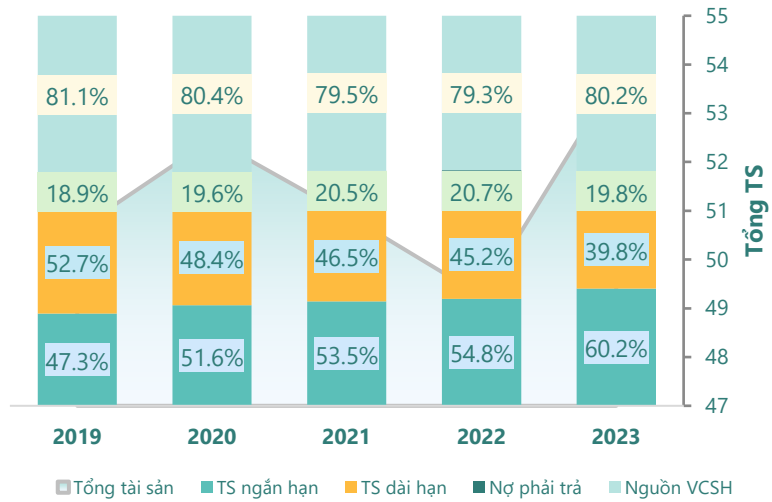
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

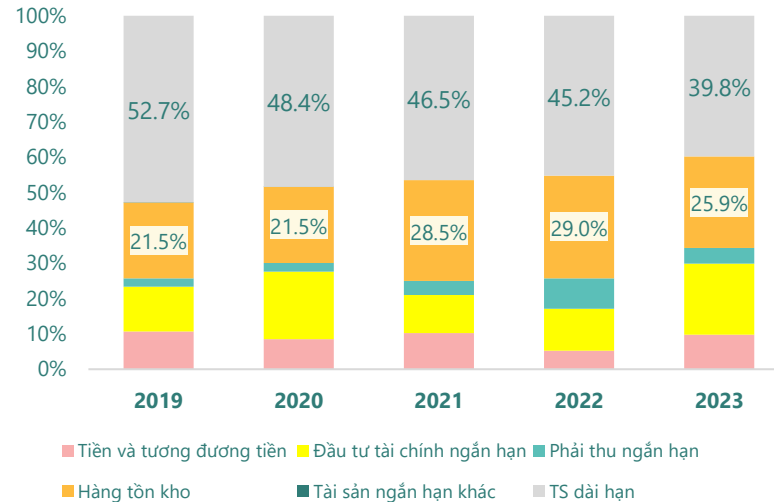
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

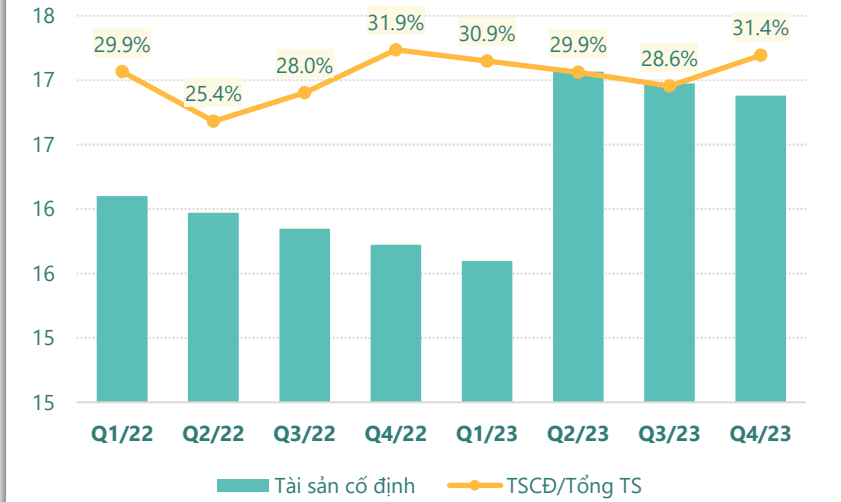
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

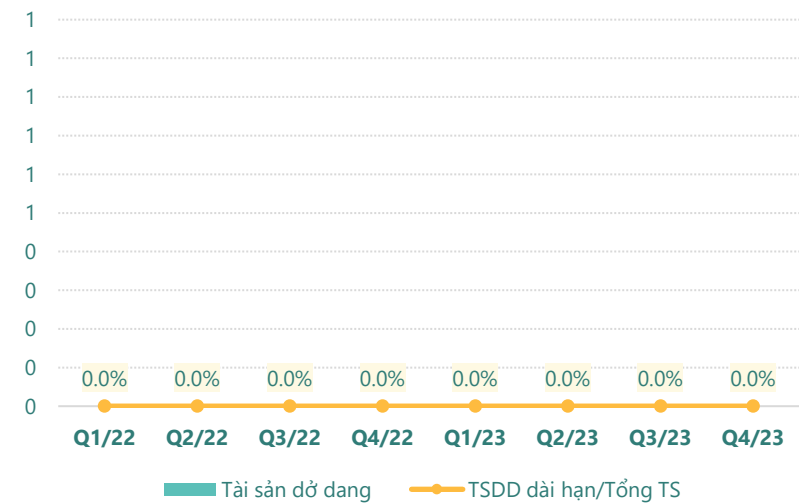
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

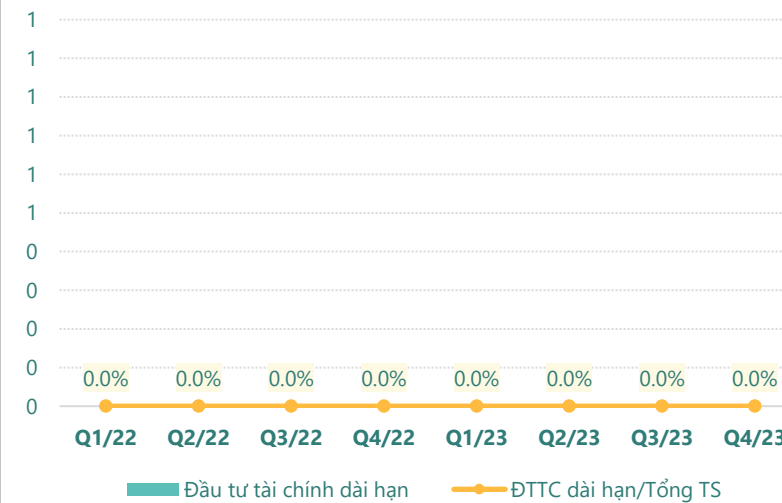
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

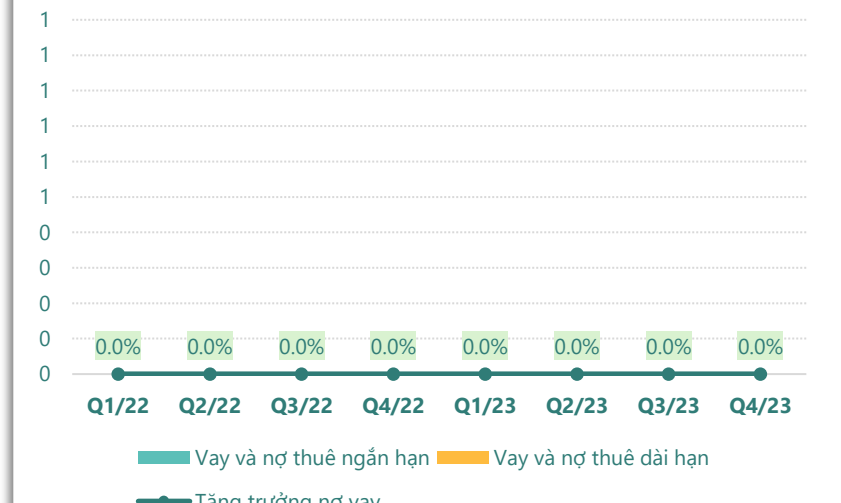
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

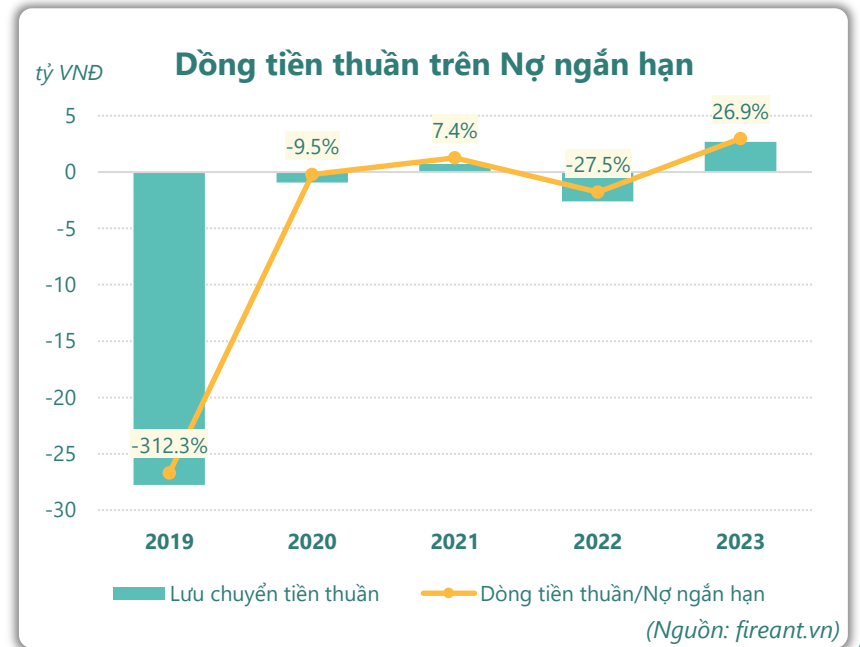
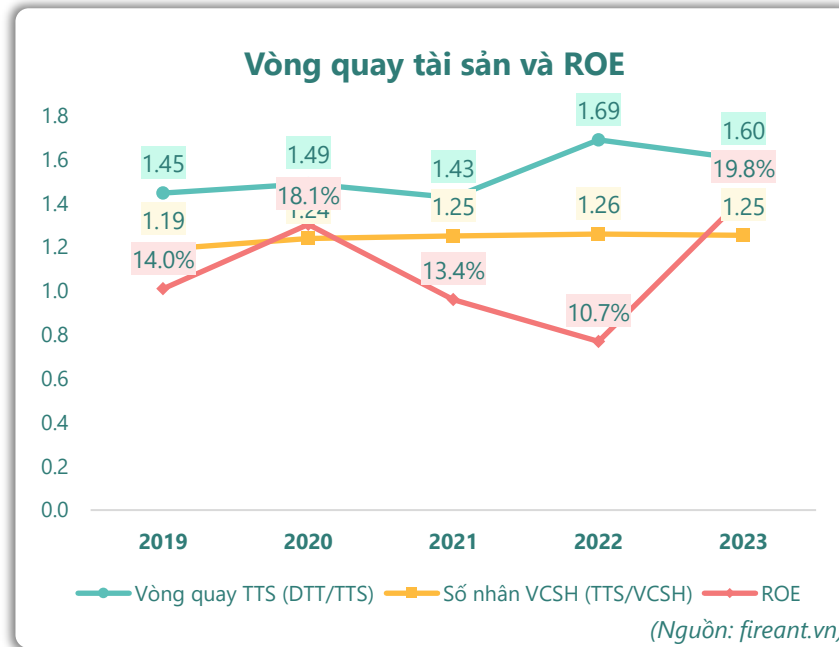
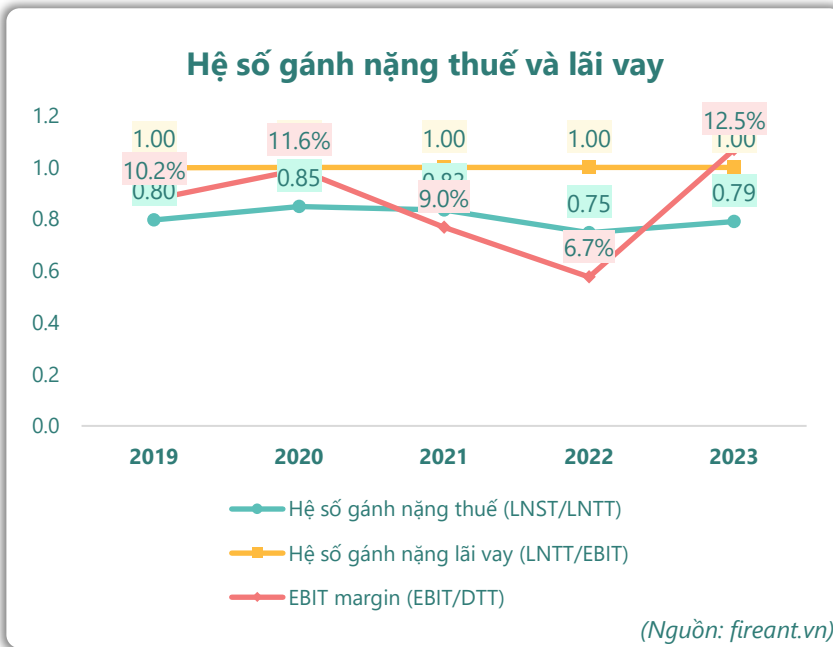
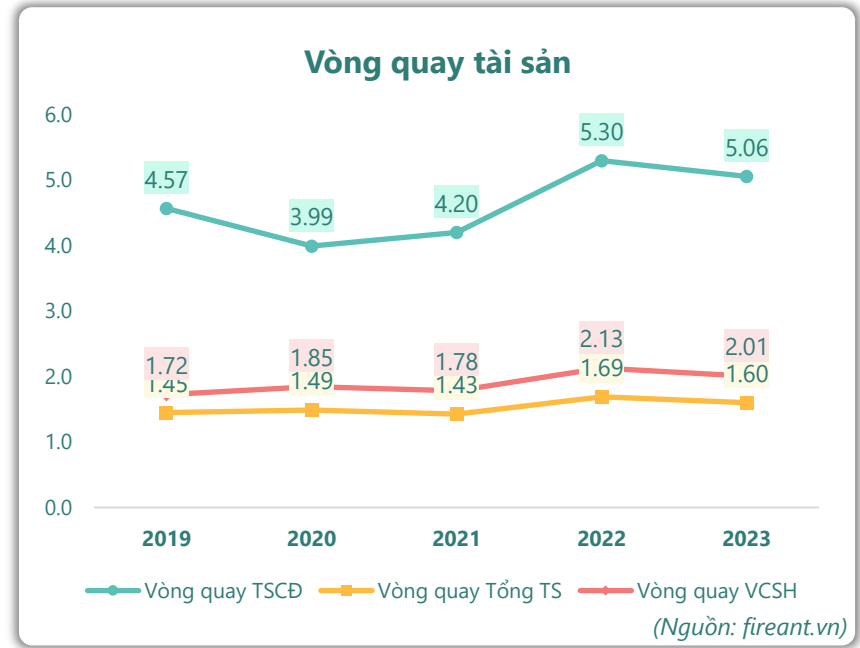
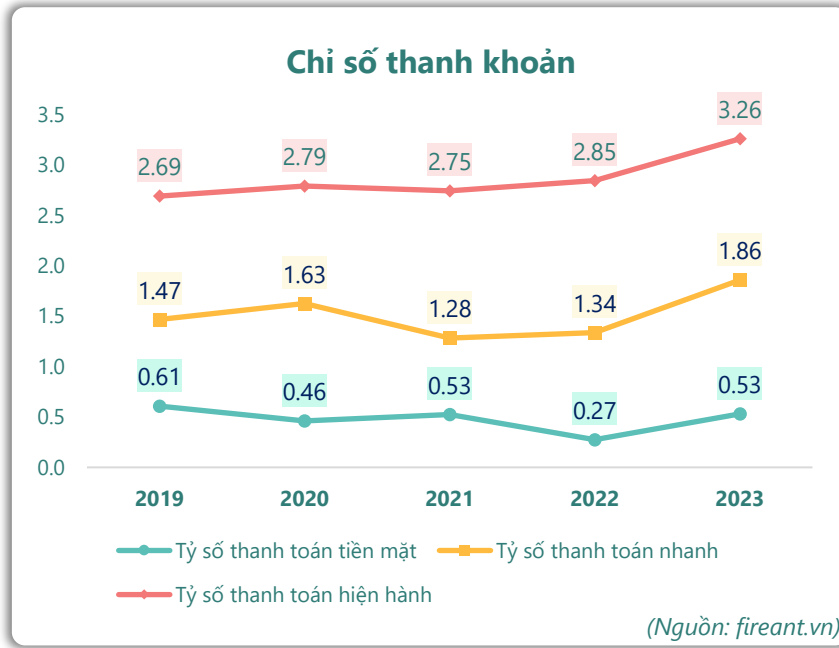
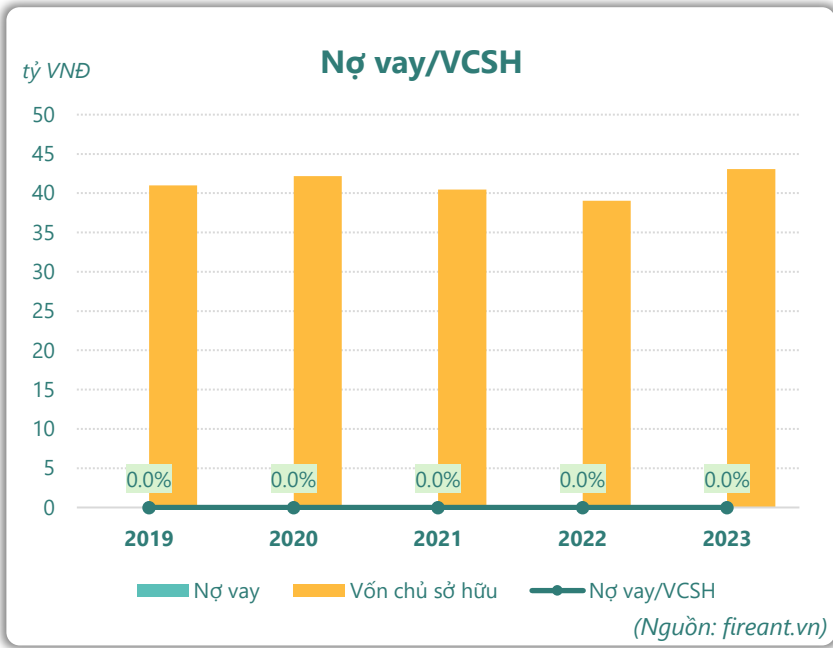
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q4/23 | Q4/22 | Thay đổi YoY | 2023 | 2022 | Thay đổi YoY |
|--------------------------------|-------------|--------------|-----------------|-------------|--------------|-----------------|
| Doanh thu thuần | 10.8 | 11.7 | -7.7% | 82.5 | 84.6 | -2.6% |
| Giá vốn hàng bán | 6.63 | 8.20 | -19.2% | 58.5 | 62.1 | -5.7% |
| Lợi nhuận gộp | 4.18 | 3.53 | 18.4% | 23.9 | 22.6 | 5.9% |
| Doanh thu HĐTC | 0.13 | 0.09 | 49.9% | 0.58 | 0.43 | 35.7% |
| Chi phí TC | 0 | 0.00 | | 0 | 0 | |
| Chi phí lãi vay | 0 | 0.00 | | 0 | 0 | |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0.00 | | 0 | 0 | |
| Chi phí bán hàng | 2.32 | 1.37 | 69.0% | 11.4 | 9.56 | 19.7% |
| Chi phí QLDN | 0.56 | 0.36 | 55.9% | 3.18 | 3.33 | -4.3% |
| LN thuần từ HĐKD | 1.44 | 1.89 | -24.0% | 9.86 | 10.1 | -2.5% |
| Lợi nhuận khác | 0.22 | -1.28 | 117% | 0.43 | -4.43 | 110% |
| LN trước thuế | 1.66 | 0.61 | 172% | 10.3 | 5.69 | 80.9% |
| Lợi nhuận sau thuế | 1.32 | 0.47 | 180% | 8.14 | 4.25 | 91.4% |
| LNST của CĐ cty mẹ | 1.32 | 0.47 | 180% | 8.14 | 4.25 | 91.4% |

(Nguồn: fireant.vn)

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q3/22 | Q4/22 | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 |
|--------------------------------|--------------|--------------|--------------|-------------|-------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -3.43 | 2.08 | -1.76 | 5.58 | 6.76 | 0.66 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0.02 | -2.80 | 1.09 | -0.94 | -5.00 | 0.18 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0 | -0.07 | 0 | -3.90 | 0 | 0 |
| Tiền đầu kỳ | 6.80 | 3.39 | 2.60 | 1.94 | 2.67 | 4.43 |
| Lưu chuyển tiền thuần | -3.41 | -0.78 | -0.67 | 0.73 | 1.76 | 0.84 |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 3.39 | 2.60 | 1.94 | 2.67 | 4.43 | 5.27 |

(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/12/2023 | Tại ngày 31/12/2022 | Thay đổi |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|--------------|
| TỔNG TÀI SẢN | 53.7 | 49.3 | 9.1% |
| Tài sản ngắn hạn | 32.3 | 27.0 | 19.9% |
| Tiền và tương đương tiền | 5.27 | 2.60 | 102% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 10.8 | 5.84 | 85.0% |
| Phải thu ngắn hạn | 2.37 | 4.23 | -44.1% |
| Hàng tồn kho | 13.9 | 14.3 | -2.8% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn | 21.4 | 22.3 | -3.9% |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 16.9 | 15.7 | 7.4% |
| Bất động sản đầu tư | 3.65 | 5.78 | -36.9% |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | 0.87 | 0.77 | 13.2% |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| Nợ phải trả | 10.7 | 10.2 | 4.4% |
| Nợ ngắn hạn | 9.92 | 9.48 | 4.6% |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 7.34 | 6.50 | 12.8% |
| Nợ dài hạn | 0.74 | 0.73 | 2.1% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| Nguồn vốn chủ sở hữu | 43.1 | 39.0 | 10.3% |
| Vốn chủ sở hữu | 43.1 | 39.0 | 10.3% |
| Vốn điều lệ | 30.0 | 30.0 | 0.0% |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | |

(Nguồn: fireant.vn)